TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quý III Năm 2026/ *Third Quarter 2026*

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Accounting period from January 01, 2026 to September 30, 2026

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026/ *HANOI, OCTOBER 2026*

MỤC LỤC/ *TABLE OF CONTENTS*

NỘI DUNG/ *CONTENTS*	**TRANG/ *PAGE***
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED INCOME STATEMENT*	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/ *NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*	08 - 48

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026/ As at September 30, 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

TÀI SẢN/ *ASSET*	MS/ *Code*	TM/ *Notes*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
A TÀI SẢN NGẮN HẠN/ *SHORT-TERM ASSETS*	**100**		**26.488.795.544.094**	**19.583.148.788.456**
I Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*	**110**	**V.1.**	**208.146.923.075**	**408.356.910.612**
1 Tiền/ *Cash*	111		160.646.923.075	242.624.784.585
2 Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*	112		47.500.000.000	165.732.126.027
II Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term investments*	**120**	**V.2.**	**22.368.033.096.401**	**14.266.122.759.429**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Short-term held to maturity investments*	123		22.368.033.096.401	14.266.122.759.429
III Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Short-term receivables*	**130**		**2.666.883.756.449**	**3.642.697.828.087**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables*	131	V.3.	1.063.190.522.283	961.208.866.917
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term repayments to suppliers*	132	V.4.	234.960.676.132	216.162.487.886
3 Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	135	V.5.	2.161.041.628.934	3.254.790.628.917
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Short-term allowances for doubtful debts (*)*	136	V.6.	(802.257.082.294)	(799.524.018.841)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Shortage of assets awaiting resolution*	137	V.7.	9.948.011.394	10.059.863.208
IV Hàng tồn kho/ *Inventories*	**140**	**V.8.**	**1.112.247.532.343**	**1.129.108.221.344**
1 Hàng tồn kho/ *Inventories*	141		1.375.917.838.728	1.545.892.760.595
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Allowances for decline in value of inventories (*)*	142		(263.670.306.385)	(416.784.539.251)
V Tài sản sinh học ngắn hạn/ *Short-term biological assets*	**150**		-	-
VI Tài sản ngắn hạn khác/ *Other current assets*	**160**		**133.484.235.826**	**136.863.068.984**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term prepaid expenses*	161	V.12.	18.274.669.486	19.075.749.885
2 Thuế GTGT được khấu trừ/ *Deductible VAT*	162		114.263.936.302	115.822.049.631
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ *Taxes and other receivables from government budget*	163	V.16.	945.630.038	1.965.269.468
B TÀI SẢN DÀI HẠN/ *LONG-TERM ASSETS*	**200**		**7.609.198.015.436**	**8.794.266.264.330**
I Các khoản phải thu dài hạn/ *Long-term receivables*	**210**		**6.223.501.869**	**10.964.966.457**
1 Phải thu dài hạn khác/ *Other long-term receivables*	215	V.5.	6.223.501.869	10.964.966.457
II Tài sản cố định/ *Fixed assets*	**220**		**1.180.419.132.096**	**1.286.342.069.556**
1 Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets*	221	V.10.	1.104.912.231.203	1.210.642.736.697
- *Nguyên giá/ Historical costs*	*222*		*5.571.859.228.163*	*5.571.872.176.164*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation (*)*	*223*		*(4.466.946.996.960)*	*(4.361.229.439.467)*
2 Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227	V.11.	75.506.900.893	75.699.332.859
- *Nguyên giá/ Historical costs*	228		*129.926.312.285*	*128.108.312.285*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation (*)*	229		*(54.419.411.392)*	*(52.408.979.426)*
III Tài sản sinh học dài hạn/ *Long-term biological assets*	**230**		-	-
IV Bất động sản đầu tư/ *Investment properties*	**240**		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term assets in progress*	**250**	**V.9.**	**90.250.599.025**	**86.377.737.175**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*	252		90.250.599.025	86.377.737.175

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026/ As at September 30, 2026

(tiếp theo)/ (continued)

TÀI SẢN/ *ASSET*	MS/ *Code*	TM/ *Notes*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
VI Đầu tư tài chính dài hạn/ *Long-term investments*	**260**	**V.2.**	**5.686.891.442.281**	**6.762.180.698.007**
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investments in joint ventures and associates*	262		5.619.977.467.825	6.697.266.723.551
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Investments in equity of other entities*	263		66.313.796.758	66.313.796.758
3 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn/ *Allowances for long-term investments (*)*	264		(1.499.822.302)	(1.499.822.302)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ *Long-term held to maturity investments*	265		2.100.000.000	100.000.000
VII Tài sản dài hạn khác/ *Other long-term assets*	**270**		**645.413.340.165**	**648.400.793.135**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ *Long-term prepaid expenses*	271	V.12.	645.371.040.152	648.358.493.122
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax assets*	272		42.300.013	42.300.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ *TOTAL ASSETS* (280 = 100 + 200)	**280**		**34.097.993.559.530**	**28.377.415.052.786**

NGUỒN VỐN/ *SOURCES*	MS/ *Code*	TM/ *Notes*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
C NỢ PHẢI TRẢ/ *LIABILITIES*	**300**		**8.258.162.744.417**	**1.336.540.019.404**
I Nợ ngắn hạn/ *Short-term liabilities*	**310**		**8.211.915.815.130**	**1.285.909.691.465**
1 Phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term trade accounts payable*	311	V.13.	365.158.667.530	298.137.530.254
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term prepayments from customers*	312	V.14.	13.620.230.530	14.842.100.594
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables*	313		6.971.656.933.983	23.110.073.430
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ *Taxes and other payables to government budget*	314	V.16.	115.540.191.881	80.747.870.827
5 Phải trả người lao động/ *Payables to employees*	315		151.238.057.171	223.970.752.569
6 Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*	316	V.17.	98.624.240.050	109.222.852.275
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ *Short-term unearned revenues*	319	V.18.	4.330.170.808	4.785.040.136
8 Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payables*	320	V.19.	200.624.344.010	178.474.178.577
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term borrowings and finance lease liabilities*	321	V.21.	110.099.145.289	108.038.659.834
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn/ *Short-term payable provisions*	322	V.20.	4.891.662.517	7.560.401.322
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*	323		176.132.171.361	237.020.231.647
II Nợ dài hạn/ *Long-term liabilities*	**330**		**46.246.929.287**	**50.630.327.939**
1 Người mua trả tiền trước dài hạn/ *Long-term trade payables*	332	V.14.	377.377.744	377.377.744
2 Chi phí phải trả dài hạn/ *Long-term accrued expenses*	334	V.17.	-	-
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/ *Long-term unearned revenues*	337	V.18.	7.309.747.125	9.550.768.197
4 Phải trả dài hạn khác/ *Other long-term payables*	338	V.19.	1.327.775.884	1.464.236.884
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Deferred income tax payables*	342		36.246.298.066	38.252.214.646
6 Dự phòng phải trả dài hạn/ *Long-term provisions*	343	V.20.	985.730.468	985.730.468

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026/ As at September 30, 2026

(tiếp theo)/ (continued)

	NGUỒN VỐN/ *SOURCES*	MS/ *Code*	TM/ *Notes*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU/ *OWNER'S EQUITY***	**400**		**25.839.830.815.113**	**27.040.875.033.382**
1	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Owner's contributed capital*	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Ordinary shares with voting rights	*411a*		*13.288.000.000.000*	*13.288.000.000.000*
2	Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital*	414		27.051.231.599	29.928.369.292
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Differences upon asset revaluation*	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ *Exchange rate differences*	417		5.282.013.450	4.031.248.285
5	Quỹ đầu tư phát triển/ *Development and investment funds*	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed profit after tax*	420		12.357.687.290.087	13.541.444.667.380
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous year*	*420a*		*6.509.155.484.700*	*6.392.947.045.936*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed profit after tax this period*	*420b*		*5.848.531.805.387*	*7.148.497.621.444*
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling shareholders' interest*	429		205.109.119.097	220.769.587.545
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ *TOTAL SOURCES* (440 = 300 + 400)	**440**		**34.097.993.559.530**	**28.377.415.052.786**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập *Prepared*	Phụ trách kế toán *Accountant in charge*	Người đại diện theo pháp luật *Legal representative*
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED INCOME STATEMENT*

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026/ Accounting period from January 01, 2026 to September 30, 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Ms/ *Code*	TM/ *Notes*	Quý III/2026/ *Third Quarter 2026*	Quý III/2025/ *Third Quarter 2025*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ *Year-to-date* Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenue from sale of goods and services*	**01**	**VI.1.**	**1.259.176.179.361**	**1.090.852.694.219**	**3.833.818.655.782**	**3.182.698.863.762**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Revenue deductions*	02	VI.2.	3.385.375.028	1.194.743.091	6.845.997.249	5.559.043.204
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net revenue from sale of goods and services* (10=01-02)	**10**		**1.255.790.804.333**	**1.089.657.951.128**	**3.826.972.658.533**	**3.177.139.820.558**
4 Giá vốn hàng bán/ *Costs of goods sold*	11	VI.3.	1.067.972.733.142	909.486.995.115	3.253.379.656.219	2.706.173.990.617
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Gross income from sale of goods and services* (20=10-11)	**20**		**187.818.071.191**	**180.170.956.013**	**573.593.002.314**	**470.965.829.941**
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ *Gain/(loss) from disposal of investment property*	**21**		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	22	VI.4.	369.980.237.287	252.615.996.529	908.275.065.793	675.626.646.599
8 Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	23	VI.5.	2.540.080.280	(1.118.715.974)	5.643.910.118	3.489.522.816
Trong đó: Chi phí đi vay/ In which: Borrowing interest expense	*24*		*231.662.761*	*442.227.073*	*1.011.464.946*	*980.751.331*
9 Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	25	VI.8.	28.015.184.249	22.122.448.257	82.621.164.722	66.728.784.630
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General administration expenses*	26	VI.8.	135.297.537.662	123.399.158.665	379.963.722.153	352.078.271.920
11 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/ *Profit or loss in joint venture, associate*	27		1.604.723.671.655	1.590.431.550.820	5.125.736.901.981	4.659.901.131.315
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ *Net profits from operating activities* {30=20+21+(22-23)-(24+25)+26)}	**30**		**1.996.669.177.942**	**1.878.815.612.414**	**6.139.376.173.095**	**5.384.197.028.489**
13 Thu nhập khác/ *Other income*	31	VI.6.	1.782.613.971	1.671.997.414	12.706.315.392	8.499.413.813
14 Chi phí khác/ *Other expenses*	32	VI.7.	13.581.491.221	1.517.872.368	57.339.737.395	6.367.825.093
15 Lợi nhuận khác/ *Other profits* (40= 31-32)	**40**		**(11.798.877.250)**	**154.125.046**	**(44.633.422.003)**	**2.131.588.720**
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ *Total net profit before tax* (50=30+40)	**50**		**1.984.870.300.692**	**1.878.969.737.460**	**6.094.742.751.092**	**5.386.328.617.209**
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ *Current corporate income tax expenses*	51	VI.9.	78.849.443.407	59.079.293.369	204.896.110.255	157.302.130.070
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ *Deferred corporate income tax expenses*	52		(201.938.356)	(640.278.865)	(2.005.916.580)	(1.654.272.941)
19 LNST thu nhập doanh nghiệp/ *Net profit after corporate income tax* (60=50-51-52)	**60**		**1.906.222.795.641**	**1.820.530.722.956**	**5.891.852.557.417**	**5.230.680.760.080**
20 LNST của Công ty mẹ/ *Net profit after corporate income tax attributable to parent company*	61		1.893.081.517.244	1.799.321.888.079	5.848.531.805.387	5.172.235.973.631
21 LNST của cổ đông không kiểm soát/ *Net profit after corporate income tax attributable to non-controlling interest*	62		13.141.278.397	21.208.834.877	43.320.752.030	58.444.786.449
22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ *Basic earnings per share*	**70**	**VI.10.**			**4.401**	**3.892**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập/ *Prepared by*	Phụ trách kế toán/ *Accountant in charge*	Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)/ (Notes set out from page 08 to page 48 are an integral part of this Consolidated Financial Statements)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026
Accounting period from January 01, 2026 to September 30, 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Ms/ *Code*	TM/ *Notes*	Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ *Cash flows from operating activities*				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	***01***		***6.094.742.751.092***	***5.386.328.617.209***
2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ *Depreciation of fixed assets and investment property*	02		168.465.089.239	173.580.470.267
- Các khoản dự phòng/ *Provisions*	03		(153.049.908.218)	25.209.334.581
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ *Profit, loss from exchange rate differences due to revaluation of monetary items in foreign currencies*	04		166.861.707	(338.898.801)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính/ *Gain/(loss) from investment and financial activities*	05		(6.030.580.557.251)	(5.329.191.303.479)
- Chi phí đi vay/ *Borrowing interest expense*	06		1.011.464.946	980.751.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Profit from operating activities before changes in working capital	***08***		***80.755.701.515***	***256.568.971.108***
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ *Increase (decrease) in receivables*	09		(111.712.500.202)	3.037.432.845
- Tăng, giảm hàng tồn kho/ *Increase (decrease) in inventories*	10		169.974.921.867	(4.902.976.877)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ *Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)*	11		39.758.798.794	(106.603.084.036)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ/ *Increase (decrease) in prepaid expenses*	12		3.788.533.369	(28.562.179.740)
- Chi phí đi vay đã trả/ *Borrowing interest paid*	14		(1.011.464.946)	(382.885.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ *Corporate income tax paid*	15		(182.094.465.129)	(141.239.782.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ *Other cash inflows to bussines operation activities*	16		-	3.856.647.359
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ *Other cash outflows to bussines operation activities*	17		(158.530.435.239)	(147.366.885.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from operating activities	***20***		***(159.070.909.971)***	***(165.594.742.862)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ *Cash flow from investing acitivities*				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ *Acquisition, construction of fixed assets and other long - term assets*	21		(98.560.072.639)	(63.986.940.974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ *Cash received from liquidation, sales of fixed assets and other long-term assets*	22		6.206.506.300	649.650.600

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT/ *CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026
Accounting period from January 01, 2026 to September 30, 2026
(tiếp theo)/ (continued)

Chỉ tiêu/ *Items*	Ms/ *Code*	TM/ *Notes*	Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ *Cash outflows to lend, purchase debt instruments of other entities*	23		(20.435.295.510.686)	(18.552.271.221.357)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ *Cash recovered from lending, reselling debt instruments of other entities*	24		12.563.509.543.014	12.612.321.495.330
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Cash inflows from interest income, dividends, profits*	27		7.967.713.772.051	6.273.146.933.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	***30***		***3.574.238.040***	***269.859.916.794***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ *Cash flows from financial activities*				
1. Tiền thu từ đi vay/ *Proceeds from borrowings*	33		52.299.692.001	50.299.330.651
2. Tiền trả nợ gốc vay/ *Repayment of principal*	34		(50.239.206.546)	(55.474.124.951)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ *Dividends or profits paid to owners*	36		(48.040.830.585)	(1.675.586.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financial activities	***40***		***(45.980.345.130)***	***(6.850.380.693)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Net cash flow in the period* (50=20+30+40)	**50**		**(201.477.017.061)**	**97.414.793.239**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ *Cash and cash equivalents at the beginning of the period*	**60**		**408.356.910.612**	**411.763.339.601**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ *Effect of changes in foreign exchange rates*	61		1.267.029.524	436.015.866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash and cash equivalents at the end of the period* (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**208.146.923.075**	**509.614.148.706**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập *Prepared*	Phụ trách kế toán *Accountant in charge*	Người đại diện theo pháp luật *Legal representative*
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ *Operating characteristics of enterprise*

1. Hình thức sở hữu vốn/ *Form of ownership*

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 01 tháng 07 năm 2024. Trước đây, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương. Từ 24/01/2017, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC (hereinafter referred to as "the Corporation") was established in Vietnam under Business Registration Certificate No. 0100103866, first registered on October 6, 2010 issued by Hanoi Derpartment of Planning and Investment and registered for the 11th (eleventh) change on July 1, 2024. Previously, the Corporation operated in the form of a one-member State Limited Liability Company under the Ministry of Industry and Trade. From January 24, 2017, the Corporation operates in the form of a joint stock company according to Decision No. 4874/QD-BCT dated May 30, 2014 of the Ministry of Industry and Trade on the equitization of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation; Decision No. 562/QD-TTg dated April 5, 2016 of the Government on approving the Equitization Plan of the Parent Company - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation; and Decision No. 5029/QD-BTC dated December 23, 2016 of the Ministry of Industry and Trade on adjusting the charter capital structure of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC.

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

At the end of the period, the Corporation's charter capital was 13,288,000,000,000 VND, divided into 1,328,800,000 common shares, each share has a par value of 10,000 VND. From July 2, 2018, the Corporation's shares are traded on the Upcom market with the stock code VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh/ *Business domain*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.
The main activities of the Corporation are manufacturing and trading of motor vehicles, engines and agricultural machinery.

3. Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines*

Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ *Manufacture of agricultural and forestry machines* ;
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)/ *Manufacture of engines and turbines (except aircraft, car, motorcycle and motorbike engines)* ;
Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá/ *Manufacture of motor vehicles, motor and motorbikes; Manufacture of food, beverage and tobacco processing machines* ;
Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc/ *Manufacture of motor vehicle bodies, trailers and semi-trailers* ;
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe/ *Manufacture of spare parts and accessories for motor vehicles and vehicle engines* ;
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động/ *Manufacture of balls, gears, gearboxes, control and motion transmission parts* ;
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ *Manufacture of other uncategorized metal products* ;
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác/ *Manufacture of pumps, compressors, faucets and other valves* ;
Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác/ *Trading agricultural machinery, equipment, spare parts, trade automobiles and other motor vehicles;*

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác/ *Trading spare parts and auxiliary parts of cars and other motor vehicles* ;
Bán mô tô, xe máy/ *Trade in motorbikes and motorbikes* ;
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy/ *Maintenance and repairing of motor, motorbikes, trading spare parts and auxiliary parts of motor and motorbikes;*
Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp/ *Manufacture of ovens, smelting furnaces, furnaces, loading and unloading equipment* ;
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác/ *Manufacture of hand tools powered by motors or compressed air, and other common machines* ;
Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim/ *Manufacture of machine tools, metal forming machines and metallurgical machines* ;
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng/ *Manufacture of mining and construction machinery;*
Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu/ *Producing iron, steel, and cast iron; iron casting, steel casting, non-ferrous metal casting* ;
Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại/ *Manufacture of metal electrical structures, containers, tanks and metal containers* ;
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại/ *Manufacture of boilers (except central boilers); Forging, stamping, pressing and rolling of metal* ;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ *Repairing of prefabricated metal products;*
Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học/ *Repairing of machinery and equipment, electrical equipment, electronic and optical equipment;*
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ *Repairing of prefabricated metal products* ;
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác)/ *Repairing and maintenance of means of transport (except cars, motorbikes, motorbikes and other engines)* ;
Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp/ *Repair other equipment; Installation of industrial machinery and equipment* ;
Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác/ *Trading in machinery, equipment and other machine spare parts* ;
Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật/ *Scientific research and experimental development of natural sciences and engineering* ;
Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu/ *Other professional and scientific activities not yet classified* ;
Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện/ *Construction of houses of all types, installation of electrical systems* ;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác/ *Construction of houses of all types, installation of electrical systems* ;
Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác/ *Completion of construction; Other specialized construction activities* ;
Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm/ *Mining iron ore, other non-iron metals, and rare metal ores* ;
Buôn bán kim loại, quặng kim loại/ *Trading in metals and metal ores* ;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày/ *Short-term accommodation service* ;
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường…)/ *Restaurants and mobile food services (excluding bar business, karaoke rooms, discos, etc.)* ;
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…)/ *Providing catering services under occasional contracts with customers ((serving parties, meetings, weddings...)* ;
Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar)/ *Other food and beverage services (excluding bar business);*
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu/ *Other specialized wholesale not yet classified* ;

Bán buôn tổng hợp/ *General wholesale* ;
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông/ *Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components* ;
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình/ *Wholesale of other household appliances* ;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan/ *Wholesale of solid, liquid, gas fuels and related products* ;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê/ *Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant* ;
Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ *Other remaining business support activities not yet classified* ;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan/ *Architectural activities and related technical consulting ./.*

Trụ sở Tổng Công ty/ *Headquarters of the Corporation* : Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội/ *Lot D, Area D1, Tay Ho Ward, Hanoi City*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ *Normal course of production and business operation*

5. Cấu trúc doanh nghiệp/ *Structure of enterprise*

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:
List of subsidiaries which are consolidated into Financial Statements of the Corporation:

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1/ *Precision Equipment No 1 JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest* : 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right* : 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp/ *Main business: Manufacturing and trading mechanical products, hydraulic pump, water pump, jig and mold tools*
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên/ *Pho Yen Mechanical JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/*Proportion of Parent company's interest* : 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/*Parent Company voting right* : 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ/ *Main business: Manufacture of spare parts and auxiliary parts for engines*
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ *Co Loa Mechanical JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 53,66% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 53,66% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,…/ *Main business: Road freight transport, manufacturing mechanical products,...*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ,…/ *Main business: Passenger transportation, road freight transport,...*
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material and Complete Equipment Export - Import Corporation* (1)	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 51,99% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 51,99% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác/ *Main business: Wholesale of other machinery, equipment and spare parts*
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1/ *Machinery Spare Parts no.1 JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 55,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 55,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ/ *Main business: Production, purchase and sale of materials and spare parts for motor vehicles*
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ *Tractor and Agricul Tural Machinery Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 100% Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp/ *Main business: Manufacture of tractors and agricultural machines*
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội và Bắc Ninh/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City and Bac Ninh Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 100% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ *Main business: Manufacture of agricultural and forestry machines*
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công/ *Song Cong Diesel Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 100%

	- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ/ *Main business: Producing spare parts for the agricultural and fishery industry and motor vehicle spare parts*
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine and Agricultural Machinery Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Đồng Nai/ *Place of incorporation and operation: Dong Nai Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 100% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp/ *Main business: Manufacture of engines and agricultural machines*
11. Viện Công nghệ/ *Research Institute of Technology for Machinery*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 100% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa/ *Main business: Research and apply technology transfer in the fields of materials, casting, heat treatment, mechanics and automation*
12. Veam Korea Corporation (2)	- Nơi thành lập và hoạt động: Hàn Quốc/ *Place of incorporation and operation: Republic of Korea.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest:* 89,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right:* 89,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam/ *Main business: Exporting Korean products to the Vietnamese market*
13. Công ty CP Cơ khí Vinh/ *Vinh Mechanical JSC* (3)	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Nghệ An/ *Place of incorporation and operation: Nghe An Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Proportion of Parent company's interest*: 55,01% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Parent Company voting right*: 59,93% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại/ *Main business: Manufacture of metal structures*

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(1) Material and Complete Equipment Export - Import Corporation is subsidiary of the Corporation because the proportion of direct voting rights of the Corporation is 51.00% and the proportion of voting rights held indirectly is 0.99%. through Song Cong Diesel Co., Ltd (is a subsidiary in which the Corporation holds 100.00% of the voting rights). The total voting rights ratio is 51.99%.

(2) Công ty Veam Korea Corporation được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc. Số liệu của Công ty Veam Korea Corporation được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(2) Veam Korea Corporation was established and operates in accordance with Korean law, the Company's financial statements are presented in Korean Won. Veam Korea Corporation's data is merged into the Corporation's Consolidated Financial Statements for the operating period from January 01, 2026 to September 30, 2026 according to current regulations on unit conversion accounting currency of the Subsidiary to the accounting currency of the Parent Company.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

(3) Vinh Mechanical JSC is a subsidiary of the Corporation because the proportion of direct voting rights of the Corporation is 49.00% and the proportion of voting rights held indirectly is 10.93% through the Machinery Spare Parts no.1 JSC (is a subsidiary in which the Corporation holds 55.00% of the voting rights). The total voting rights ratio is 59.93%.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:
List of associate companies presented in Consolidated Financial Statements under equity method of the Corporation:

1. Công ty CP Nakyco/ *Nakyco JSC*

- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hồ Chí Minh/ *Place of incorporation and operation: Ho Chi Minh City.*
- Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng/ *Main business: Manufacturing, trading all kinds of machinery, equipment and spare parts*

2. Công ty CP Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*

- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh An Giang/ *Place of incorporation and operation: An Giang Province*
  Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ *Main business: Manufacturing other uncategorized metal products*

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*

- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City*
  Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng/ *Main business: Construction of houses and offices; Providing public services for urban areas, residential areas and offices*

4. Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*

- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Phú Thọ/ *Place of incorporation and operation: Phu Tho Province*
  Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 30,00%

	- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu/ *Main business: Manufacturing, assembling and importing motorbikes and cars for sale and export*
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Phú Thọ/ *Place of incorporation and operation: Phu Tho Province* Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 20,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 20,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam/ *Main business: Installing and manufacturing all types of cars and auto parts and providing car warranty and repair services in Vietnam*
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam/ *Ford Vietnam Co., Ltd* (1)	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hải Phòng/ *Place of incorporation and operation: Hai Phong City* Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 25,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 25,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô/ *Main business: Installation and production of vehicles and auto parts; Import and export all types of cars*
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC* (2)	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hải Phòng/ *Place of incorporation and operation: Hai Phong City.* Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 20,38% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 21,23% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại/ *Main business: Passenger transportation, wholesale of metals and metal ores*
8. Công ty CP Golden City - CKV/ *Golden City - CKV JSC* (3)	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Nghệ An/ *Place of incorporation and operation: Nghe An Province.* - Tỷ lệ phần sở hữu/ *Proportion of ownership*: 14,30% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Proporting of voting right*: 26,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê/ *Main business: Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant*

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(1) Ford Vietnam Co., Ltd is an associate company of the Corporation because Song Cong Diesel Co., Ltd (is a subsidiary in which the Corporation holds 100.00% of the voting rights) holds 25% of the voting rights of Ford Vietnam Co., Ltd.

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(2) Matexim Hai Phong JSC is an associate company of the Corporation because the proportion of direct voting rights of the Corporation is 19.46% and the proportion of voting rights held indirectly is 1.77% through Total Materials and Equipment Joint Stock Company (is a subsidiary in which the Corporation holds 51.99% of the voting rights). The total voting rights ratio is 21.23%.

(3) Công ty CP Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% quyền biểu quyết) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City - CKV.
(3) Golden City - CKV JSC is an associate company of the Corporation because Vinh Mechanical JSC (is a subsidiary in which the Corporation holds 59.33% of the voting rights) holds 26% of the voting rights of Golden City - CKV JSC.

Danh sách các đơn vị trực thuộc/ List of affiliated units:

Tên đơn vị/ *Unit name*	**Địa chỉ/ *Address***	**Chế độ hạch toán/ *Accounting regime***
1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ *Branch in Ho Chi Minh City - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC*	- Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh/ *90 - 92 Tran Binh Trong Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City*	Hạch toán phụ thuộc/ *Dependent accounting*
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An/ *Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC - Nghe An Branch*	- Số 284, đường Bình Minh, phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An/ *284 Binh Minh Street, Cua Lo Ward, Nghe An Province*	Hạch toán phụ thuộc/ *Dependent accounting*
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ *Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Motor Factory*	- Phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hoá/ *Quang Trung Ward, Thanh Hoa Province*	Hạch toán độc lập/ *Independent accounting*
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc/ *Branch Of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Foundry Factory*	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh/ *Lot B15, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Nguyen Van Tao Street, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City*	Hạch toán độc lập/ *Independent accounting*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting period, currency used in accounting*

1. Kỳ kế toán năm/ *Accounting period*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.
The year accounting period of the Company begins from 01/01 and ends at 31/12 every year. This consolidated financial statement is prepared for the operating period from January 01, 2026 to September 30, 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency used in accounting*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

The currency used in accounting is Vietnamese dong ("VND"), recorded under the principle of historical cost, in accordance with Vietnam Accounting Standards, Vietnam Accounting regime for enterprises and the legal regulations related to the preparation and presentation of Financial Statements.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Applied accounting standards and regime*

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Applied accounting standards and regime*

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính.

The Company applied to Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 200/2014/TT-BTC dated October 27 2025 issued by the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System; prepares and presents Consolidated Financial Statements in accordance with Circular 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of Ministry of Finance and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026 issued by the Ministry of Finance

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/
Proclaiming on the compliance with Accounting Standards and Accounting regime

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

The Board of General Directors ensures compliance with the requirements of Accounting Standards, Vietnam Enterprise Accounting Regime as well as circulars guiding the implementation of Accounting Standards of the Ministry of Finance in preparing Consolidated Financial Statements.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu/ *Summary of significant accounting policies*

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Basis of the preparation of the Consolidated Financial Statements*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp (báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

The consolidated financial statements include the general financial statements (separate financial statements) of the Corporation and the financial statements of the companies controlled by the Corporation (subsidiaries) prepared for the period operating from January 01, 2026 to to September 30, 2026. This control is achieved when the Corporation has the ability to control the financial and operating policies of the investee companies in order to obtain benefits from the activities of these companies.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

In case of necessity, the financial statements of subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Corporation and its subsidiaries are the same.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

The results of business operations of subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

All transactions and balances between companies within the corporation are eliminated when consolidating the financial statements.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling shareholders' interest*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Non-controlling shareholders' interest in net assets of consolidated subsidiaries is determined as separate item far from owner's equity of parent company's shareholders. Non-controlling shareholders' interest consist of value of interest of non-controlling shareholders as at the date of initial business consolidation and the proportion of non-controlling shareholders' interest in the fluctuation of total owner's equity since the date of business consolidation. Loss amounts incurred from subsidiaries must be allocated equivalent to the ownership proportion of non-controlling shareholders, even in case of such loss amounts are greater than the ownership proportion of non-controlling shareholders in net assets of subsidiaries.

Đầu tư vào công ty liên kết/ *Investments in joint associates*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Associates are units that the Corporation has considerable influences but such associates are not subsidiaries or join - venture companies of the Corporation. Considerable influences reflect in taking part right in giving out decisions of financial policies and opearting of investment receiver but does not have influences in respect of control or same control on such policies. Normally, a company is considered as significant influence if such company owns over 20% of voting right at the unit receiving investment. Investments into join-venture companies of the Corporation are recorded under the owner's equity method.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Under the owner's equity method, investment are recognized as initial on the Consolidated Statement of financial position at historical cost, after that, are adjusted under the changes in proportion of the Corporation's ownership in net assets of associates after acquisition. Goodwill incurred from investment into associated are reflected in residual value of such investment. The Corporation has not allocate these goodwill, but, annually evaluated whether these goodwill are impaired or not. Consolidated Income Statement reflects the proportion of the Corporation in the results of business operation of associates after acquision date.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Loss of associates which the Corporation must bear that exceed the Corporation's benefit in the associates are recorded under the owner's equity method, book value of investment which will be recognized as reduce equals nil and stopping the recognition of loss amounts which will be incurred in the future minus loss amounts belong to scope that the Corporation is obliged to pay or paid on behalf of associates.

2. Ước tính kế toán/ *Accounting estimates*

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

The preparation of the Consolidated Financial Statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported data on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of prepare consolidated financial statements as well as reporting data on revenue and expenses throughout the operating period. Although accounting estimates are made with all the knowledge of the Board of General Directors, actual data may be different from the estimates and assumptions made.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý/ *Evaluate and record at fair value*

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:
(a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
(b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

The accounting law took effect from January 1, 2017, which includes regulations on evaluation and recognition at fair value. However, at the time of releasing this report, there is no guiding document on the application of assessment and recognition at fair value. Accordingly, the Board of General Directors has considered and applied fair value according to the following accounting policy:
(a) Monetary items denominated in foreign currencies are valued at the actual exchange rate;
(b) For assets and liabilities (other than item a above), the Company has no basis to reliably determine the value, so the Company is recording them at cost.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/ *Principle of recognizing cash and cash equivalents*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that are highly liquid, easily convertible into cash and have little risk associated with value fluctuations.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/ *Principles of accounting for financial investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Held to maturity investments include investments in which the Corporation intends and be able to hold to maturity daten. Held to maturity investments include term bank deposits

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Held-to-maturity is recognized from purchasing date, and initial value is determined based on purchase price and other related transaction expenses of investments. Interest from held-to-maturiy investments after purchasing date is recognized on Income Statement under accrual basis. Pre-interest which the Corporation received before acquisition of investments will be deducted from historical cost ate purchasing time.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Held-to-maturity is determined based on historical cost minus provisions for doubtful debts.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
Provisions for doubtful debts of held-to-maturity are made in accordance with current accounting regulations.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in equity instruments of other entities

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Investments in equity instruments of other entities reflect investments in equity instruments but the Corporation has no control, joint control or significant influence over the investee.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ mà trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.
Investments in equity instruments of other entities are determined based on historical cost, includes the purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits of periods before the investment is purchased are accounted for as a decrease in the value of that investment itself. Dividends and profits of the periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recognized.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.
Investments in equity instruments of other entities is recognized by historical cost minus provison for devaluation of investments.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.
Investment in equity instruments of other entities are re-evaluated at the time of equitization and are awaiting approval by the competent authority according to regulations.

Các khoản hỗ trợ vốn/ Lendings

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Lendings are determined by historical cost minus provisions fro doubtful debts.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu/ *Accounting principle of receivable*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Receivables are the money amounts which can be recovered from customers or other subjects. Receivables are presented according to the book value minus the provisions for doubtful debt.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc tổn thất dự kiến có thể xảy ra.
Provision for doubtful debt is made for each doubtful receivable amount based on the overdue time of amounts or expected losses could occur.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ *Principle of recognizing inventories*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Inventories are determined based on the lower price between historical cost and net realisable value. Historical cost of inventories comprises direct raw materials, direct labor cost and general operation cost, if any, to bring inventories to their present location and condition. Historical cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realisable value is determined as the estimated selling price minus the estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán thường xuyên.
Method of accounting inventories: The perpetual method is applied by the Corporation.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ.
Provision for devaluation of the Corporation's inventory is made according to current accounting regulations. Accordingly, the Corporation is allowed to make provisions for devaluation of obsolete, damaged, poor quality inventory and in case the historical cost of inventories is higher than the net realizable value at the end of the period.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình/ *Recognition principle and depreciation method of tangible fixed assets*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo các khoản mục nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.
Tangible fixed assets are recognized at their historical cost, presented in the Consolidated Statement of financial position under the items of historical cost, accumulated depreciation and residual value.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ đi chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các loại thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
The historical cost of procured tangible fixed assets include their purchased price (minus trade discount or devaluation), taxes and directly related costs to bring such assets into the ready-for-use state.

Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, cụ thể:
The Corporation applied straight-line depreciation method to tangible fixed assets. Tangible fixed assets accounting is classified by their nature and purpose of utilization in the Corporation's production and business operation, including:

Loại tài sản cố định/ Type of fixed assets	***Thời gian khấu hao (năm)/ Depreciation duration (Year)***
Nhà cửa vật kiến trúc/ *Building & Architectonic model*	05 - 25
Máy móc và thiết bị/ *Machinery, equipment*	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ *Means of transport, conveyance equipment*	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/ *Managerial equipment, tools*	03 - 10
Tài sản cố định khác/ *Other fixed assets*	04 - 14

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình/ *Recognition principle and depreciation method of intangible fixed assets*

Quyền sử dụng đất/ Land using right

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ.

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and are presented at historical cost less accumulated depreciation. Land use rights are allocated using the straight-line depreciation method based on the land use period. Long-term land use rights are not allocated.

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính/ Patents, copyright and software

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Patents, copyright and software are recognized at purchase price and depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

Tài sản cố định vô hình khác/ Other intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
Other intangible fixed assets, including software and copyright on the Corporation's website, are presented at historical cost less accumulated depreciation. Other intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their useful lives.

Phí bản quyền/ copyright

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
The historical cost of a Copyright acquired from a third party includes the purchase price, non-refundable sales tax, and registration fees. Copyright fees are depreciated using the straight-line method.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản/ *Principle of recognizing asset leases*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.
A lease is considered an operating lease when the lessor still enjoys the majority of the benefits and must bear the risks of ownership of the asset. Operating lease costs are recognized in the Income Statement on a straight-line method throughout the lease term. Amounts received or receivable to facilitate the conclusion of operating leases are also recognized on a straight-line method over the lease term.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Principle of recognizing construction in progress*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Assets under construction for production, rental, administration or any other purpose are recognized at historical cost. This cost includes the costs necessary to form assets in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation of these assets is applied the same as other assets, starting when the assets are in a ready-to-use state.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ/
Principle of recognizing and allocating prepaid expenses

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include prepayment of land rent and office rent, brand value, scientific research project costs and other prepaid expenses.

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Brand value is recognized on the Corporation's enterprise identification minutes at the time of equitization and is awaiting approval by the competent authority according to regulations and is allocated to production and business expenses within 10 years from the time the Corporation officially transformed into a joint stock company.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Land rent, infrastructure rent and office rent represent the amount of rent that has been paid in advance. Prepaid rent is allocated to the Income Statement on a straight-line basis over the rental period.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Scientific research project costs are costs for research activities that are recognized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method from the date of acceptance of the project costs.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chí phí trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Other prepaid expenses include the value of tools and equipment awaiting allocation, fixed asset repair expenses, building maintenance expenses and other small expenses, which are considered to have the potential to bring future economic benefits for the Corporation. These expenses are capitalized under the form of prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Principle of recognizing liabilities and accrued expenses

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
The classification of payables as trade accounts payable, accrued expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- *Trade accounts payable reflect trade payables arising from purchases of goods, services, assets and the seller is an independent unit of the Corporation, including payables when Imported through consignee.*

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- *Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents; production and business expenses must be deducted in advance.*

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
• *Other liabilities comprise liabilities amounts with their non-commercial nature, not related to transactions of purchasing, selling and supplying goods, services.*

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ *Principle of recognizing owner's equity*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.
Owner's contributed capital is reflected as the actual capital contributed by shareholders.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after funds have been appropriated according to the Corporation's Charter as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, ví dụ như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends, for example, profits due to revaluation of assets contributed as capital, profits due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác/
Principle and method of recognizing revenue and other income

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ,…
The Corporation's revenue includes revenue from selling goods, finished products, revenue from providing services and revenue from bank deposit interest, capital support interest, dividends, shared profits, differential profits exchange rates, foreign currency sales profits,...

Doanh thu bán hàng/ Sales revenue

Doanh thu bán hàng được ghi nhận nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:
Revenue from selling goods is recognized if it meets simultaneously the following conditions:
- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- *The Corporation has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;*
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- *The Corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;*
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- *Turnover is determined with relative certainty;*
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- *The Company gained or will gain economic benefits from the sale transaction; and*
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- *It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from services rendered

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ căn cứ vào kết quả phần việc đã hoàn thành vào cuối kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of such transaction is determined reliably. In case services are rendered in many periods, revenue which is recognized in the period shall be based on the outcome of completed part at the accounting period end. Revenue from service provision is determined when it satisfies all the following conditions:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trường hợp hợp đồng quy định bên mua có quyền hoàn trả dịch vụ đã mua theo các điều khoản cụ thể thì doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều khoản cụ thể đó không còn tồn tại và bên mua không có quyền hoàn trả dịch vụ đã cung cấp;

- Turnover is determined with relative certainty. In case the contract specifies that buyers have the right to return services that were bought under specific terms, the revenue is only recognized when these specific terms no longer exist and the buyers have no right to return services rendered;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;

- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và

- Determine the portion of work completed at the date of preparing the Statement of financial position; and

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

Doanh thu tiền lãi/ Interest

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế cho từng thời kỳ.

Income from interest is recognized on accrual basis, that is determined on balances of bank deposits and actual interest rate in each period.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Prepayment amounts from customers are not recognized as revenue in the period.

Chú ý: Ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh tại đơn vị

16. Ghi nhận chi phí/ *Expense recognition*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn/ *Operating Expenses and Cost of Goods Sold*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Operating expenses that are incurred and related to generating revenue within the year are accumulated based on actual amounts and accurately estimated for the appropriate accounting period.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

The cost of goods sold is matched with recognized revenue and adheres to the principle of prudence.

Chi phí tài chính/ *Financial Expenses*

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá …

Financial expenses recognized in the separate income statement are the total financial expenses incurred during the year, not offset against financial income, including interest expense, interest rate difference, and other financial expenses.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác/ *Principles and other accounting methods*

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)/ Value added tax (VAT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 8% và 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi.

The Comporation enumerated and calculated VAT according to the guidances of the current Tax Law with the rate of value added tax of 8%-10% for good and service; not subject to tax on revenue from interest.

Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Corporate income tax reflects total value of current tax amounts payable and deferred income tax.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ vào các năm khác (kể cả các khoản lỗ được chuyển sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc các khoản không được khấu trừ.

Current tax amount payable is calculated based on taxable income in the year. Taxable income differs from net profit presented in the Income Statement because taxable income does not include inclusive-tax incomes or inclusive-tax expenses or deducted in other years (including losses carried forward, if any) and besides, not include non-taxable items or non-deductible items.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

The Corporation applies a corporate income tax rate of 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

The corporate income tax of the Corporation is determined in conformity with current tax regulations. However, these regulations may change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the test results of the competent tax authorities.

Thuế khác/ Other taxes

Các loại thuế, phí khác do doanh nghiệp kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo pháp luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Other taxes and fees are enumerated and paid by enterprise to the local tax authorities under the current tax laws in Vietnam.

18. Bên liên quan/ *Related party*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or common significant influence.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
In considering the relationship between related parties, more emphasis is placed on the nature of the relationship than the legal form.

Các bên liên quan của Tổng Công ty chủ yếu là/ *The Corporation's related parties are mainly:*

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty/ *Ministry of Industry and Trade: Shareholders account for 88.47% of the Corporation's charter capital;*
- Các công ty liên doanh, liên kết/ *Joint ventures and associates companies;*
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt/ *Members of The Board of Management, Board of General Directors: Key leaders.*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất *Additional information of items presented in the Consolidated Statement of financial position*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Tiền/ *Cash*	**160.646.923.075**	**242.624.784.585**
Tiền mặt/ Cash on hand	*5.436.950.772*	*7.477.637.626*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Demand deposits at banks	*155.209.972.303*	*235.147.146.959*
Tiền đang chuyển/ Cash in transit	-	-
b) Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*	**47.500.000.000**	**165.732.126.027**
Cộng/ *Total*	**208.146.923.075**	**408.356.910.612**

2. Các khoản đầu tư tài chính/ *Financial Investments*

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investment

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*
Ngắn hạn/ *Short-term*	**22.368.033.096.401**	**22.368.033.096.401**	**14.266.122.759.429**	**14.266.122.759.429**
Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposit	**21.627.795.625.464**	**21.627.795.625.464**	**13.758.009.657.792**	**13.758.009.657.792**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam/ *Agribank*	9.501.181.567.566	9.501.181.567.566	1.077.181.567.566	1.077.181.567.566
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam/ *Vietinbank*	6.575.366.493.151	6.575.366.493.151	1.493.303.000.000	1.493.303.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ *BIDV*	3.543.245.090.226	3.543.245.090.226	8.230.045.090.226	8.230.045.090.226
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ *Vietcombank*	1.587.541.224.658	1.587.541.224.658	2.585.900.000.000	2.585.900.000.000
Tiền gửi tại các ngân hàng khác/ *Deposits at other banks*	420.461.249.863	420.461.249.863	371.580.000.000	371.580.000.000
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn/ *Accrued interest on term deposit contracts*	**740.237.470.937**	**740.237.470.937**	**508.113.101.637**	**508.113.101.637**

Dài hạn/ *Long term*	**2.100.000.000**	**2.100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposit*	2.100.000.000	2.100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng/ *Total*	**22.370.133.096.401**	**22.370.133.096.401**	**14.266.222.759.429**	**14.266.222.759.429**

Ghi chú: *Không phát sinh "Giá trị dự phòng" của các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên/*
Note: *No provision has been recognized for the above-mentioned term deposits.*

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết/ Investments in joint ventures and associates

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost* (*)	**Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ *Value according to owner's equity method***	**Giá gốc/ *Historical cost* (*)**	**Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ *Value according to owner's equity method***
Công ty CP Nakyco/ *Nakyco JSC*	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
Công ty CP Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	23.823.075.776	62.461.922.015	23.823.075.776	66.190.520.113
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	9.467.051.066	9.474.226.598	9.467.051.066	9.501.890.598
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	359.311.428.087	3.356.023.026.067	359.311.428.087	5.186.770.853.777
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*	287.776.054.812	1.076.267.886.944	287.776.054.812	573.095.683.091
Công ty TNHH Ford Việt Nam/ *Ford Vietnam Co., Ltd*	374.904.000.000	1.094.859.394.795	374.904.000.000	840.796.605.022
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC*	19.363.809.652	15.691.011.406	19.363.809.652	15.711.170.950
Công ty CP Golden City - CKV/ *Golden City - CKV JSC*	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng/ *Total*	**1.090.396.118.044**	**5.619.977.467.825**	**1.090.396.118.044**	**6.697.266.723.551**

c) Đầu tư vào đơn vị khác/ Investments in other entities

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost* (*)	**Dự phòng/ *Provision***	**Giá gốc/ *Historical cost* (*)**	**Dự phòng/ *Provision***
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội/ *Hanoi Five Star Co., Ltd*	45.112.913.628	-	45.112.913.628	-

Công ty CP Kumba/ *Kumba JSC*	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Co., Ltd*	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép/ *Steel Corporation*	5.050.000.000	1.350.000.000	5.050.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh/ *Phat Linh MTX Investment JSC*	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa/ *Thac Da Tourism Co., Ltd*	149.822.302	149.822.302	149.822.302	149.822.302
Cộng/ *Total*	**66.313.796.758**	**1.499.822.302**	**66.313.796.758**	**1.499.822.302**

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần/ *The Historical price of investments in joint ventures, associates and investments in other units is the value that has been re-evaluated at the time of conversion to a Joint Stock Company.*

(**): Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào đơn vị khác bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng/ *The recoverable amount of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other investments is determined at Historical cost less provision.*

(**): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý/ *All of the above investments have not yet had their fair value determined because there is not enough information necessary to evaluate the fair value.*

3. Phải thu của khách hàng/ *Trade receivables*

Đơn vị tính/Unit: VND

	Số cuối quý/ Closing balance		Số đầu năm/ Opening balance	
	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	**Giá trị dự phòng/ *Provision***	**Giá trị ghi sổ/ *Book value***	**Giá trị dự phòng/ *Provision***
Ngắn hạn/ Short-term	***1.063.190.522.283***	***391.352.761.228***	***961.208.866.917***	***388.111.368.586***
a) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**867.640.458.160**	**293.788.419.235**	**742.243.548.919**	**290.502.026.593**
Công ty CP Đầu tư Minh Quang/ *Minh Quang Investment JSC*	18.886.613.400	18.886.613.400	18.886.613.400	18.886.613.400
Công ty CP Thép Minh Quang/ *Minh Quang Steel JSC*	78.641.471.296	78.641.471.296	78.641.471.296	78.641.471.296
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai/ *Future Trade and Investment JSC*	76.135.268.600	76.135.268.600	76.135.268.600	76.135.268.600
Các đối tượng khác/ *Other subjects*	693.977.104.864	120.125.065.939	568.580.195.623	116.838.673.297

b) Đối tượng là bên liên quan/ *Related party*	**195.550.064.123**	**97.564.341.993**	**218.965.317.998**	**97.609.341.993**
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ *Matexim Hai Phong JSC and Branches*	93.233.179.437	93.233.179.437	93.233.179.437	93.233.179.437
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	91.372.255.494	-	112.817.276.584	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*	6.613.466.636	-	8.538.699.421	-
Công ty CP Nakyco/ *Nakyco JSC*	2.158.940.556	2.158.940.556	2.203.940.556	2.203.940.556
Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Co., Ltd*	2.172.222.000	2.172.222.000	2.172.222.000	2.172.222.000
Cộng/ *Total*	**1.063.190.522.283**	**391.352.761.228**	**961.208.866.917**	**388.111.368.586**

4. Trả trước cho người bán/ *Repayments to suppliers*

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	Giá trị dự phòng/ *Provision*	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	Giá trị dự phòng/ *Provision*
Ngắn hạn/ Short-term	***234.960.676.132***	***177.768.586.523***	***216.162.487.886***	***177.768.586.523***
a) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**58.780.947.863**	**1.588.858.254**	**39.982.759.617**	**1.588.858.254**
Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Các đối tượng khác/ *Other subjects*	57.380.947.863	188.858.254	38.582.759.617	188.858.254
b) Đối tượng là bên liên quan/ *Related party*	**176.179.728.269**	**176.179.728.269**	**176.179.728.269**	**176.179.728.269**
Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Co., Ltd*	169.609.728.269	169.609.728.269	169.609.728.269	169.609.728.269

Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)/ *Matexim Hai Phong JSC (Quang Ninh branch)*	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Cộng/ *Total*	**234.960.676.132**	**177.768.586.523**	**216.162.487.886**	**177.768.586.523**

5. Phải thu khác/ *Other receivables*

Đơn vị tính/Unit: VND

	Số cuối quý/ Closing balance		Số đầu năm/ Opening balance	
	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	Giá trị dự phòng/ *Provision*	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	Giá trị dự phòng/ *Provision*
a) Ngắn hạn/ Short-tern	***2.161.041.628.934***	***233.135.734.543***	***3.254.208.553.475***	***233.644.063.732***
a1) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**165.500.547.979**	**111.666.343.255**	**165.999.144.146**	**111.516.343.255**
Phải thu về tiền lãi hợp đồng/ *Contract interest receivables*	92.877.289.554	92.877.289.554	92.877.289.554	92.877.289.554
Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivable from equitization*	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Tạm ứng/ *Advance*	1.839.055.520	-	1.897.878.435	560.000.000
Ký cược, ký quỹ/ *Deposit*	42.982.017	-	2.962.777.252	
Các khoản bảo hiểm/ *Insurances*	-	-	745.716.629	-
Các đối tượng khác	60.576.924.523	18.789.053.701	57.351.185.911	18.079.053.701
a2) Đối tượng là bên liên quan/ *Related party*	**1.995.541.080.955**	**121.469.391.288**	**3.088.209.409.329**	**122.127.720.477**
Cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Dividends and profit sharing*	**1.875.929.448.612**	**2.069.159.500**	**2.967.951.221.710**	**2.069.159.500**
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	1.855.163.425.112	-	2.965.882.062.210	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC*	1.868.256.000	1.868.256.000	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO*	200.903.500	200.903.500	200.903.500	200.903.500

Công ty CP Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	18.696.864.000	-	-	-
Phải thu về hỗ trợ vốn/ *Loan receivables*	**82.804.324.210**	**82.804.324.210**	**83.504.324.210**	**83.504.324.210**
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC*	81.300.000.000	81.300.000.000	82.000.000.000	82.000.000.000
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn/ *Loan interest receivables*	**35.747.127.811**	**35.618.527.256**	**35.693.683.087**	**35.576.856.445**
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC*	34.234.914.328	34.234.914.328	34.234.914.328	34.234.914.328
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	1.512.213.483	1.383.612.928	1.458.768.759	1.341.942.117
Phải thu khác/ *Other receivables*	**1.060.180.322**	**977.380.322**	**1.060.180.322**	**977.380.322**
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh/ *Matexim Hai Phong JSC and its branches*	977.380.322	977.380.322	977.380.322	977.380.322
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	82.800.000	-	82.800.000	-
b) Dài hạn/ long term	***6.223.501.869***	**-**	***10.964.966.457***	**-**
Ký cược, ký quỹ/ *Deposit, deposit*	45.700.000	-	45.700.000	-
Phải thu khác/ *Other receivables*	6.177.801.869	-	10.919.266.457	-
Cộng/ *Total*	**2.167.265.130.803**	**233.135.734.543**	**3.265.173.519.932**	**233.644.063.732**

6. Nợ xấu/ *Bad debts*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý/ Closing balance		Số đầu năm/ Opening balance	
	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*
Phải thu khách hàng/ Trade receivables	***436.390.282.322***	***45.037.521.094***	***433.203.103.205***	***45.091.734.619***

Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ *Matexim Hai Phong JSC and Branches*	93.233.179.437	-	93.233.179.437	-
Công ty CP Thép Minh Quang/ *Minh Quang Steel JSC*	78.641.471.296	-	78.641.471.296	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai/ *Future Trade and Investment JSC*	76.135.268.600	-	76.135.268.600	-
Các đối tượng khác/ *Other subjects*	188.380.362.989	45.037.521.094	185.193.183.872	45.091.734.619
Trả trước cho người bán/ Repayments to suppliers	***177.768.586.523***	-	***177.768.586.523***	-
Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Co., Ltd*	169.609.728.269	-	169.609.728.269	-
Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ *Matexim Hai Phong JSC and Branches*	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Các đối tượng khác/ *Other subjects*	258.858.254	-	258.858.254	-
Phải thu khác/ Other receivables	***233.354.335.098***	***218.600.555***	***234.000.890.374***	***356.826.642***
Cộng/ *Total*	**847.513.203.943**	**45.256.121.649**	**844.972.580.102**	**45.448.561.261**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Shortage of assets awaiting resolution*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Hàng tồn kho/ *Inventories*	9.350.729.445	9.462.581.259
Tài sản cố định/ *Fixed assets*	597.281.949	597.281.949
Cộng/ *Total*	**9.948.011.394**	**10.059.863.208**

8. Hàng tồn kho/ *Inventories*

Đơn vị tính: VND

Số cuối quý/ Closing balance		Số đầu năm/ Opening balance	
Giá gốc/ *Historical cost*	Dự phòng/ *Provision*	Giá gốc/ *Historical cost*	Dự phòng/ *Provision*

Hàng đang đi trên đường/ *Inventories in Transit*	90.270.944	-	10.518.989.230	-
Nguyên liệu, vật liệu/ *Materials*	338.138.154.554	35.806.754.129	301.367.097.045	37.606.984.409
Công cụ, dụng cụ/ *Tools, Supplies*	38.046.048.012	4.004.270.743	35.095.933.532	4.004.270.743
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ *Work in progess*	312.097.867.787	2.700.734.734	233.532.819.005	2.700.734.734
Sản phẩm/ *Products*	500.036.173.435	176.242.358.519	760.671.636.469	316.164.023.727
Hàng hóa/ *Goods*	157.066.157.030	42.933.192.296	177.523.386.518	52.477.795.306
Hàng gửi bán/ *Consignment Inventories*	30.443.166.966	1.982.995.964	27.182.898.796	3.830.730.332
Cộng/ *Total*	**1.375.917.838.728**	**263.670.306.385**	**1.545.892.760.595**	**416.784.539.251**

9. Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term assets in progress*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	**Số đầu năm/ Opening balance VND**
	Giá gốc/ *Historical cost*	**Giá gốc/ *Historical cost***
Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung/ *Investment project to produce medium-duty four-wheel tractors*	53.507.597.654	53.507.597.654
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Office and factory construction costs of Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	14.709.400.384	11.936.576.793
Dự án di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ *Project to move and build a new small tractor factory of Tractor and Agricultural Machinery Co., Ltd*	10.984.799.607	10.288.550.496
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác/ *Other construction in progress*	11.048.801.380	10.645.012.232
Cộng/ *Total*	**90.250.599.025**	**86.377.737.175**

(*): Giá trị có thể thu hồi của các khoản mục tài sản dở dang dài hạn bằng giá gốc/ *The recoverable amount of long-term assets in progress equals their historical cost.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)/ NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

10. Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets*

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Nhà cửa vật kiến trúc/ *Building & Architectonic model*	Máy móc và thiết bị/ *Machinery, equipment*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ *Means of transport, conveyance*	Thiết bị, dụng cụ quản lý/ *Managerial equipment, tools*	Tài sản cố định khác/ *Other fixed assets*	Cộng/ *Total*
Nguyên giá/ *Historical costs*						
Số đầu năm/ Opening balance	**1.749.688.976.432**	**3.503.645.052.673**	**254.666.108.344**	**33.108.583.119**	**30.763.455.596**	**5.571.872.176.164**
Mua trong kỳ/ *Buy during the period*	221.592.592	52.647.300.292	7.381.763.738	813.061.112	-	**61.063.717.734**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành/ *Transfer from construction in progress*	-	1.944.755.347	-	-	-	**1.944.755.347**
Thanh lý, nhượng bán/ *Liquidation, sale*	(56.648.993.578)	(4.905.413.360)	(629.057.808)	-	-	**(62.183.464.746)**
Tăng khác/ *Another increase*	-	-	96.900.638	71.943.026	-	**168.843.664**
Giảm khác/ *Another decrease*	-	-	-	-	(1.006.800.000)	**(1.006.800.000)**
Phân loại lại/ *Reclassify*	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý/ Closing balance	**1.693.261.575.446**	**3.553.331.694.952**	**261.515.714.912**	**33.993.587.257**	**29.756.655.596**	**5.571.859.228.163**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated depreciation*						
Số đầu năm/ Opening balance	**1.200.698.945.521**	**2.871.556.185.333**	**232.063.894.507**	**26.205.722.292**	**30.704.691.814**	**4.361.229.439.467**
Khấu hao và hao mòn trong kỳ/ *Depreciation and amortization during the period*	44.205.340.224	113.749.742.697	7.334.368.253	1.158.250.188	6.955.911	**166.454.657.273**
Thanh lý, nhượng bán/ *Liquidation, sale*	(54.418.497.637)	(4.851.566.959)	(629.057.808)	-	-	**(59.899.122.404)**
Tăng khác/ *Another increase*	-	-	96.898.008	71.924.616	-	**168.822.624**
Giảm khác/ *Another decrease*	-	-	-	-	(1.006.800.000)	**(1.006.800.000)**
Phân loại lại/ *Reclassify*	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý/ Closing balance	**1.190.485.788.108**	**2.980.454.361.071**	**238.866.102.960**	**27.435.897.096**	**29.704.847.725**	**4.466.946.996.960**
Giá trị còn lại/ *Residual value*						
Số đầu năm/ Opening balance	**548.990.030.911**	**632.088.867.340**	**22.602.213.837**	**6.902.860.827**	**58.763.782**	**1.210.642.736.697**
Số cuối quý/ Closing balance	**502.775.787.338**	**572.877.333.881**	**22.649.611.952**	**6.557.690.161**	**51.807.871**	**1.104.912.231.203**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)/* ***NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*** *(continued)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

11. Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets*

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Bằng sáng chế/ *Patents*	Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN/ *Land using right, industrial park infrastructure fees*	Phần mềm/ *Software*	Phí bản quyền/ *Copyright*	TSCĐ vô hình khác/ *Other intangible fixed assets*	Cộng/ *Total*
Nguyên giá/ *Historical costs*						
Số đầu năm/ Opening balance	**1.795.000.000**	**88.405.060.703**	**23.967.905.257**	**13.855.846.325**	**84.500.000**	**128.108.312.285**
Mua trong kỳ/ *Buy during the period*	-	-	1.818.000.000	-	-	**1.818.000.000**
Số cuối quý/ Closing balance	**1.795.000.000**	**88.405.060.703**	**25.785.905.257**	**13.855.846.325**	**84.500.000**	**129.926.312.285**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated depreciation*						
Số đầu năm/ Opening balance	**1.795.000.000**	**21.972.576.116**	**14.848.131.977**	**13.708.771.333**	**84.500.000**	**52.408.979.426**
Khấu hao và hao mòn trong kỳ/ *Depreciation and amortization during the period*	-	510.547.113	1.474.909.853	24.975.000	-	**2.010.431.966**
Số cuối quý/ Closing balance	**1.795.000.000**	**22.483.123.229**	**16.323.041.830**	**13.733.746.333**	**84.500.000**	**54.419.411.392**
Giá trị còn lại/ *Residual value*						
Số đầu năm/ Opening balance	-	**66.432.484.587**	**9.119.773.280**	**147.074.992**	-	**75.699.332.859**
Số cuối quý/ Closing balance	-	**65.921.937.474**	**9.462.863.427**	**122.099.992**	-	**75.506.900.893**

12. Chi phí chờ phân bổ/ *Prepaid expenses*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***18.274.669.486***	***19.075.749.885***
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ/ *Instrument and tools awaiting allocation*	11.030.775.470	13.178.649.419
Các khoản bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, bảo trì đường bộ/ *Insurance, registration fees, road maintenance fees*	680.098.862	461.685.544
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác/ *Other short-term prepaid expenses*	6.563.795.154	5.435.414.922
b) Dài hạn/ Long-term	***645.371.040.152***	***648.358.493.122***
Công cụ, dụng cụ, vận chuyển chờ phân bổ/ *Instrument and tools,*	50.304.224.993	52.165.078.901
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng/ *Office rental costs, house rental, land rental, infrastructure*	19.251.045.050	20.822.250.152
Chi phí thương hiệu, lợi thế/ *Brand value*	1.023.503.643	3.340.879.623
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô/ *Car parking infrastructure*	3.531.508.545	3.625.030.727
Chi phí chờ phân bổ hạ tầng KCN Phú Nghĩa/ *Prepaid expenses of Phu Nghia Industrial Park*	28.322.003.494	28.952.627.929
Chi phí khác/ *Other expenses*	542.938.754.427	539.452.625.790
Cộng/ *Total*	**663.645.709.638**	**667.434.243.007**

13. Phải trả người bán/ *Trade accounts payable*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term	***365.158.667.530***	***298.137.530.254***
a) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**365.071.792.030**	**297.209.968.904**
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam/ *Honda Trading Vietnam Co., Lta*	22.767.542.585	31.051.816.761
Công ty TNHH Cường Đại/ *Cuong Dai Co., Ltd*	1.244.503.130	2.169.699.544
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp/ *Produce and Trading material - equipment JSC*	9.935.790.007	3.117.695.086
Các đối tượng khác/ *Other objects*	331.123.956.308	260.870.757.513
b) Đối tượng là bên liên quan/ *Related party*	**86.875.500**	**927.561.350**
Công ty CP Nakyco/ *Nakyco JSC*	86.875.500	86.875.500
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	-	840.685.850
Cộng/ *Total*	**365.158.667.530**	**298.137.530.254**

14. Người mua trả tiền trước/ *Prepayments from customers*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***13.620.230.530***	***14.842.100.594***
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao/ *Huan Tao Motor Co., Ltd*	1.464.331.174	1.464.331.174
Các đối tượng khác/ *Other objects*	12.155.899.356	13.377.769.420
b) Dài hạn/ Long-term	***377.377.744***	***377.377.744***
Cộng/ *Total*	**13.997.608.274**	**15.219.478.338**

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables*	6.971.656.933.983	23.110.073.430
Cộng/ *Total*	**6.971.656.933.983**	**23.110.073.430**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ *Taxes and other payables to government budget*

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm/ Opening balance	Số phải nộp trong kỳ/ *Amount payable during the period*	Số đã thực nộp trong kỳ/ *Amount paid during the period*	Số cuối quý/ Closing balance
a) Phải nộp/ Amount payable				
Thuế GTGT/ *VAT*	9.644.266.056	46.964.070.639	42.624.048.432	13.984.288.263
Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ *Import VAT*	-	28.303.294.222	28.303.294.222	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	330.716.379	89.146.368	241.570.011
Thuế xuất nhập khẩu/ *Import and export tax*	-	14.882.742.356	14.882.742.356	-
Thuế TNDN/ *Corporate income tax*	58.949.231.780	204.896.110.255	182.094.465.129	81.750.876.906
Thuế TNCN/ *Personal income tax*	3.632.141.634	31.223.614.767	32.164.364.933	2.691.391.468
Thuế tài nguyên/ *Resource tax*	8.928.600	67.353.040	70.527.640	5.754.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ *Real estate tax, land rent*	783.737.094	17.925.991.608	10.126.441.137	8.583.287.565
Các loại thuế khác/ *Other taxes*	36.996.076	237.022.104	274.018.180	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ *Fees, charges and other payables*	7.692.569.587	2.200.797.077	1.610.342.996	8.283.023.668
Cộng/ *Total*	**80.747.870.827**	**347.031.712.447**	**312.239.391.393**	**115.540.191.881**
b) Phải thu/ Receivable				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ *Import VAT*	212.979.659	-	-	212.979.659
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN/ *Corporate income tax*	148.618.015	144.397.360	-	4.220.655
Thuế TNCN/ *Personal income tax*	441.020.532	928.907.954	1.214.307.489	726.420.067
Thuế tài nguyên/	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ *Real estate tax, land rent*	1.162.651.262	3.879.429.550	2.718.787.945	2.009.657
Cộng/ *Total*	**1.965.269.468**	**4.952.734.864**	**3.933.095.434**	**945.630.038**

17. Chi phí phải trả/ *Accrued expenses*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***98.624.240.050***	***109.222.852.275***
Chi phí thù lao môi giới, thị trường,.../ *Brokerage and market remuneration costs...*	1.665.889.536	438.159.191
Chi phí vận chuyển, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hiểm,.../ *Shipping, warranty, maintenance, insurance expenses,...*	9.785.496.579	10.621.349.105
Chi phí phải trả khác/ *Other accrued expenses*	87.172.853.935	98.163.343.979
b) Dài hạn/ Long-term	-	-
Chi phí phải trả khác/ *Other accrued expenses*	-	-
Cộng/ *Total*	**98.624.240.050**	**109.222.852.275**

18. Doanh thu chưa thực hiện/ *Unearned revenues*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***4.330.170.808***	***4.785.040.136***
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,.../ *Revenue received in advance for subleasing land use rights, premises, assets,...*	4.330.170.808	4.785.040.136
b) Dài hạn/ Long-term	***7.309.747.125***	***9.550.768.197***
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,.../ *Revenue received in advance for subleasing land use rights, premises, assets,...*	7.309.747.125	9.550.768.197
Cộng/ *Total*	**11.639.917.933**	**14.335.808.333**

19. Phải trả khác/ Other payments

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***200.624.344.010***	***178.474.178.577***
Tài sản thừa chờ xử lý/ *Surplus of assets awaiting for resolution*	19.799.640.922	19.873.384.804
Kinh phí công đoàn/ *Union funds*	3.709.388.431	7.984.335.240
Các khoản bảo hiểm/ *Insurances*	862.614.000	25.953.942
Nhận ký quỹ, ký cược/ *Deposit*	38.519.985.721	29.136.599.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác/ *Other payments*	137.732.714.936	121.453.905.151
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất/ Centre of international Relation & Investment JSC (*)	*88.988.000.000*	*88.988.000.000*
Phải trả khác/ Other payments	*48.744.714.936*	*32.465.905.151*
b) Dài hạn/ Long-term	***1.327.775.884***	***1.464.236.884***
Nhận ký quỹ, ký cược/ *Deposit*	1.327.775.884	1.464.236.884
Cộng/ *Total*	**201.952.119.894**	**179.938.415.461**

(*): Là khoản Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.

(*) This is the amount of money transferred by the Centre of international Relation & Investment JSC according to the principle contract No. 03/2010/HDNT dated February 23, 2010 and the appendices of the principle contract between Tractor and Agricul Tural Machinery Co., Ltd with Centre of international Relation & Investment JSC to cooperate in investing in implementing the project to relocate the factory to a new location and investing in building office complexes, apartment buildings and commercial centers on the land. No. 4 Chu Van An, Ha Dong, Hanoi.

20. Dự phòng phải trả/ *Payable provisions*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***4.891.662.517***	***7.560.401.322***
Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng, khách hàng thân thiện,.../ *Warranty backup, preventive maintenance, customer-friendly costs,...*	418.944.813	703.837.538
Dự phòng phải trả khác/ *Other payable provisions*	4.472.717.704	6.856.563.784
b) Dài hạn/ Long-term	***985.730.468***	***985.730.468***
Các khoản dự phòng khác/ *Other provisions*	985.730.468	985.730.468
Cộng/ *Total*	**5.877.392.985**	**8.546.131.790**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term borrowings and finance lease liabilities*

Đơn vị tính/Unit: VND

	Số cuối quý/ Closing balance		Trong kỳ/ *During the period*		Số đầu năm/ Opening balance	
	Giá trị/ *Value*	Số có khả năng trả nợ/ *Amounts payable*	Tăng/ *Increase*	Giảm/ *Decrease*	Giá trị/ *Value*	Số có khả năng trả nợ/ *Amounts payable*
Vay ngắn hạn/ Short-term borrowings	***110.099.145.289***	***110.099.145.289***	***52.299.692.001***	***50.239.206.546***	***108.038.659.834***	***108.038.659.834***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ/ *MB - Tay Ho*	26.585.205.700	26.585.205.700	-	450.000.000	27.035.205.700	27.035.205.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên/ *Vietinbank - Nam Thai Nguyen*	-	-	23.397.994.351	23.397.994.351	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên/ *BIDV - Nam Thai Nguyen*	-	-	11.100.551.231	11.100.551.231	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên/ *VDB - Bac Kạn - Thai Nguyen*	62.787.186.242	62.787.186.242	-	400.000.000	63.187.186.242	63.187.186.242
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long/ *BIDV - Thăng Long*	4.154.902.226	4.154.902.226	-	1.000.000.000	5.154.902.226	5.154.902.226
Các đối tượng khác/ *Other subjects*	16.571.851.121	16.571.851.121	17.801.146.419	13.890.660.964	12.661.365.666	12.661.365.666
Cộng/ *Total*	**110.099.145.289**	**110.099.145.289**	**52.299.692.001**	**50.239.206.546**	**108.038.659.834**	**108.038.659.834**

22. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Owner's contributed capital*	Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Differences upon asset revaluation*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ *Exchange rate differences*	Quỹ đầu tư phát triển/ *Development and investment funds*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed profit after tax*	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling shareholders'*	Cộng/ *Total*
Số dư/ *Balance on* 01/01/2025	**13.288.000.000.000**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.360.314.104**	**28.125.501.907**	**12.749.121.724.961**	**220.438.156.845**	**26.245.710.543.446**
Lãi trong năm trước/ *Profit in the previous year*	-	-	-	-	-	7.148.497.621.444	70.933.177.087	**7.219.430.798.531**
Chia cổ tức/ *Dividend distribution*	-	-	-	-	-	(6.189.656.704.000)	-	**(6.189.656.704.000)**
Trích quỹ tại Công ty mẹ/ *Deduction of funds at the Parent Company*	-	-	-	-	-	(63.849.273.832)	-	**(63.849.273.832)**
Trích quỹ tại các Công ty con/ *Deduction of funds at Subsidiaries*	-	-	-	-	-	(106.070.963.044)	(34.712.981.775)	**(140.783.944.819)**
Chia cổ tức tại các Công ty con/ *Dividend distribution at Subsidiaries*	-	-	-	-	-	-	(35.829.192.627)	**(35.829.192.627)**
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND/ *Exchange rate difference when converting Veam Korea Corporation's currency to VND*	-	-	-	(329.065.819)	-		(40.671.056)	**(369.736.875)**
Tăng khác, giảm khác/ *Another increase, Another decrease*	-	-	-	-	-	3.402.261.851	(18.900.929)	**3.383.360.922**
Số dư/ *Balance on* 31/12/2025	**13.288.000.000.000**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.031.248.285**	**28.125.501.907**	**13.541.444.667.380**	**220.769.587.545**	**27.038.035.850.746**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)/* ***NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*** *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Chỉ tiêu/ *Items*	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Owner's contributed capital*	Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Differences upon asset revaluation*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ *Exchange rate differences*	Quỹ đầu tư phát triển/ *Development and investment funds*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed profit after tax*	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ *Non-controlling shareholders'*	Cộng/ *Total*
Số đầu năm/ Opening balance (*)	**13.288.000.000.000**	**29.928.369.292**	**(71.424.341.027)**	**4.031.248.285**	**28.125.501.907**	**13.541.444.667.380**	**220.769.587.545**	**27.040.875.033.382**
Lãi trong kỳ này/ *Profit in this period*	-	-	-	-	-	5.848.531.805.387	43.320.752.030	**5.891.852.557.417**
Chia cổ tức/ *Dividend distribution*	-	-	-	-	-	(6.962.912.000.000)	-	**(6.962.912.000.000)**
Trích quỹ tại Công ty mẹ/ *Deduction of funds at the Parent Company*	-	-	-	-	-	(40.242.470.810)	-	**(40.242.470.810)**
Trích quỹ tại các Công ty con/ *Deduction of funds at Subsidiaries*	-	-	-	-	-	(29.096.042.482)	(25.426.723.968)	**(54.522.766.450)**
Chia cổ tức tại các Công ty con/ *Dividend distribution at Subsidiaries*	-	-	-	-	-	-	(33.675.691.138)	**(33.675.691.138)**
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND/ *Exchange rate difference when converting Veam Korea Corporation's currency to VND*	-	-	-	1.250.765.165	-		154.588.953	**1.405.354.118**
Tăng khác, giảm khác/ *Another increase, Another decrease*	-	(2.877.137.693)	-	-	-	(38.669.388)	(33.394.325)	**(2.949.201.406)**
Số cuối quý/ Closing balance	**13.288.000.000.000**	**27.051.231.599**	**(71.424.341.027)**	**5.282.013.450**	**28.125.501.907**	**12.357.687.290.087**	**205.109.119.097**	**25.839.830.815.113**

(*): Số đầu năm được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính/
The opening balances have been restated in accordance with Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, issued by the Ministry of Finance.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of owner's investment capital

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Bộ Công Thương/ *Ministry of Industry and Trade*	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác/ *Other shareholders*	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng/ *Total*	**13.288.000.000.000**	**13.288.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
c) Capital transactions with owners and distributions of dividends, profits:

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Vốn góp của chủ sở hữu/ *Owner's contributed capital*		
Vốn góp đầu kỳ/ *Contributed capital at the beginning of the period*	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/ *Contributed capital increased during the period*	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/ *Contributed capital decreased during the period*	-	-
Vốn góp cuối kỳ/ *Contributed capital at the end of the period*	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

d) Cổ phiếu/ Shares	Số cuối quý/ Closing balance Cổ phiếu	Số đầu năm/ Opening balance Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ *Quantity of shares registered for issuance*	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ *Quantity of shares sold to the public*	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares (are classified as owner's equity)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)/ *Quantity of shares repurchased (treasury shares)*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ *Quantity of shares into circulation*	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu/ *Par value of shares in circulation: VND 10,000 per share*

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/ *Items off the Consolidated Statement of financial position*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies of all kinds		
USD	1.072.642,68	2.953.946,29
EUR	244,19	68.506,30
JPY	-	191,00
CAD	126.178,80	684,69

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Additional information for items presented on Consolidated Income Statement

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenue from sale of goods and services*	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm/ *Revenue from sale of goods and finished products*	3.637.639.434.102	3.011.581.601.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải/ *Revenue from providing services and transportation*	161.650.894.226	143.477.104.426
Doanh thu khác/ *Other revenue*	34.528.327.454	27.640.157.471
Cộng/ *Total*	**3.833.818.655.782**	**3.182.698.863.762**

Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue with related parties	**880.180.031.768**	**827.485.042.520**
Công ty CP Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	597.459.000	739.839.978
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	806.818.459.270	776.837.677.711
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*	72.764.113.498	49.907.524.831

2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Revenue deductions*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Chiết khấu thương mại/ *Trade discounts*	3.314.593.165	4.740.137.337
Giảm giá hàng bán/ *Reduced sales price*	-	60.273.900
Hàng bán bị trả lại/ *Sale returns*	3.531.404.084	758.631.967
Cộng/ *Total*	**6.845.997.249**	**5.559.043.204**

3. Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm/ *Cost price of goods and finished products*	3.257.317.594.868	2.552.042.787.441
Giá vốn của dịch vụ, vận tải/ *Cost price of services and transportation*	130.578.722.221	111.877.632.400
Các khoản chi phí vượt mức bình thường, không phân bổ/ *Expenses exceeding normal levels, unallocated*	10.980.511.334	16.171.734.471
Giá vốn khác/ *Cost prices other*	6.321.028.957	6.845.573.840
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision/Revert allowances for decline in value of inventories*	(151.818.201.161)	19.236.262.465
Cộng/ *Total*	**3.253.379.656.219**	**2.706.173.990.617**
Mua hàng với các bên liên quan / Purchase from related parties	**115.578.135.416**	**130.654.670.329**
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	905.793.595	1.403.136.691
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	114.672.341.821	129.251.533.638

4. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Lãi tiền gửi ngân hàng/ *Interest on bank deposits*	904.790.210.546	665.259.968.895
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn/ *Loan interest*	53.444.724	-
Lãi chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference interest*	3.353.184.376	10.314.913.131
Doanh thu hoạt động tài chính khác/ *Revenue from other financial activities*	78.226.147	51.764.573
Cộng/ *Total*	**908.275.065.793**	**675.626.646.599**
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan/ Financial income with related parties		
Cổ tức, lợi nhuận được chia/ *Dividends and profit sharing*	**6.203.026.157.707**	**6.126.883.344.240**
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co., Ltd*	6.183.878.083.707	5.931.764.124.421
Công ty TNHH Ford Việt Nam/ *Ford Vietnam Co., Ltd*	-	179.267.773.819
Công ty CP Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	18.696.864.000	15.580.720.000
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	451.210.000	270.726.000

Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn/ *Loan interest*	**53.444.724**	-
Công ty CP Nakyco/ *Nakyco JSC*	53.444.724	-

5. Chi phí tài chính/ *Financial expenses*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Chi phí đi vay/ *Loan interest expenses*	1.011.464.946	980.751.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference loss*	4.314.597.789	2.400.102.742
Chi phí tài chính khác/ *Other financial expenses*	317.847.383	108.668.743
Cộng/ *Total*	**5.643.910.118**	**3.489.522.816**

6. Thu nhập khác/ *Other income*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi/ *Revenue from liquidation of fixed assets, scrap, and recovered materials*	6.764.758.781	4.030.203.269
Thu tiền đền bù, bồi thường, phạt hợp đồng, lãi hợp đồng, hỗ trợ,.../ *Revenue from compensation, compensation, contract penalties, contract interest, support,...*	3.249.939.867	1.339.181.714
Thu nhập khác/ *Other income*	2.691.616.744	3.130.028.830
Cộng/ *Total*	**12.706.315.392**	**8.499.413.813**

7. Chi phí khác/ *Other expenses*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng, tạm ngừng hoạt động/ *Depreciation costs for unused and temporarily suspended fixed assets*	32.304.468.041	3.423.617.134
Các khoản phạt, truy thu thuế, chậm nộp, đền bù, phạt hợp đồng,.../ *Fines, tax arrears, late payment, compensation, contract penalties, ...*	17.846.056.008	2.097.296.242
Chi phí khác/ *Other expenses*	7.189.213.346	846.911.717
Cộng/ *Total*	**57.339.737.395**	**6.367.825.093**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ *Selling and General administration expenses*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses incurred during the period	***82.621.164.722***	***66.728.784.630***
Chi phí nhân viên bán hàng/ *Staff expense*	31.066.421.782	25.745.474.289
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì/ *Materials, packaging*	5.215.327.748	3.791.764.394
Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ *Tools, requisites*	340.222.500	320.642.052
Chi phí khấu hao TSCĐ/ *Depreciation costs of fixed assets*	1.630.043.762	1.721.146.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *External services expense*	17.028.055.561	11.026.736.232
Chi phí bằng tiền khác/ *Others in cash*	27.313.275.854	23.703.963.527
Trích lập/ hoàn nhập chi phí (bảo hành, bảo dưỡng, tiền lương,...)/ *Provision/Revert of costs (warranty, maintenance, salaries,...)*	27.817.515	419.057.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ *General administration expenses incurred during the period*	***379.963.722.153***	***352.078.271.920***
Chi phí nhân viên quản lý/ *Staff expense*	222.918.753.631	208.693.623.751
Chi phí nguyên vật liệu quản lý/ *Materials*	5.833.118.284	5.976.011.749
Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ *Tools, requisites*	5.814.766.813	5.327.964.936
Chi phí khấu hao TSCĐ/ *Depreciation costs of fixed assets*	23.167.108.002	23.426.103.642
Thuế, phí và lệ phí/ *Taxes, fees and charges*	15.275.857.024	10.144.154.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *External services expense*	25.782.092.714	20.215.330.306
Chi phí bằng tiền khác/ *Others in cash*	78.398.962.232	73.151.630.055
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng/ *Provision/Revert of costs*	2.773.063.453	5.143.452.942
Cộng/ *Total*	**462.584.886.875**	**418.807.056.550**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ *Current corporate income tax*	**Kỳ này/ This period VND**	**Kỳ trước/ Previous period VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ/ *Current corporate income tax expenses at the Parent Company*	154.083.305.987	110.924.194.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con/ *Current corporate income tax expenses at Subsidiaries*	50.812.804.268	46.377.936.031
Cộng/ *Total*	**204.896.110.255**	**157.302.130.070**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ *Basic earnings per share*	**Kỳ này/ This period VND**	**Kỳ trước/ Previous period VND**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ/ *Profit after tax of shareholders of the parent company*	5.848.531.805.387	5.172.235.973.631
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi/ *Deduction to bonus and welfare fund*	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông/ *Profit or loss allocated to common shareholders*	5.848.531.805.387	5.172.235.973.631
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ/ *Average Ordinary shares outstanding during the period*	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ *Basic earnings per share*	4.401	3.892

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Additional information for items presented on Consolidated Cash Flow Statement

	Kỳ này/ This period VND	**Kỳ trước/ Previous period VND**
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ *Borrowing amount actually collected in the period*		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ *Cash amount collected from borrowing under normal agreement*	52.299.692.001	50.299.330.651

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ *Cash amount of borrowing principal actually paid in the period*		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ *Cash amount of borrowing principal paid under normal agreement*	50.239.206.546	55.474.124.951

VIII. Những thông tin khác/ *Other information*

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/ *Subsequent events after accounting period end*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.

Board of General Directors confirms that, according to Board of General Directors, in all material respects, there are no unusual events arising after the closing date of accounting book which affects the financial position and operation of the Company needed to be adjusted or presented on the Financial Statements for the operating period from January 01, 2026 to September 30, 2026.

2. Thông tin so sánh/ *Comparative information*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Như trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2026 để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của quý này, cụ thể như sau:

Comparatives are data taken from the Corporation's audited consolidated financial statements for the fiscal year ending December 31, 2025. As presented in Note III, effective from January 1, 2026, the Corporation applies Circular No. 43/2026/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance on April 20, 2026, to prepare and present its consolidated financial statements. Accordingly, certain items in the consolidated statement of financial position as at 1 January 2026 have been reclassified to conform with the presentation and ensure comparability with the figures for the current quarter, as follows:

Báo cáo tình hình tài chính/ *Statement of Financial Position*

Khoản mục/ *Items*	Số đầu năm (mẫu mới)/ *Opening balance (new form)*	Số đầu năm (Mẫu cũ)/ *Opening balance (old form)*	Chênh lệch/ *Difference*
	VND	VND	VND
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Held to maturity investments* (123)	14.266.122.759.429	13.758.009.657.792	508.113.101.637
Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables* (135)	3.254.790.628.917	3.762.903.730.554	(508.113.101.637)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables (313)*	23.110.073.430	-	23.110.073.430
Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payables (320)*	178.474.178.577	201.584.252.007	(23.110.073.430)
Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital (414)*	29.928.369.292	27.089.186.656	2.839.182.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Nguồn kinh phí (mẫu mới không trình bày)/ *Funding sources (New form not available)*	-	2.839.182.636	(2.839.182.636)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Prepared	***Accountant in charge***	***Legal representative***
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang